

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BHK)

CTCP Bia Hà Nội - Kim Bài

Ngày 29/12/2023	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	61.6%	45.5%	39.1%

DT thuần 2023
157
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0 19.0%

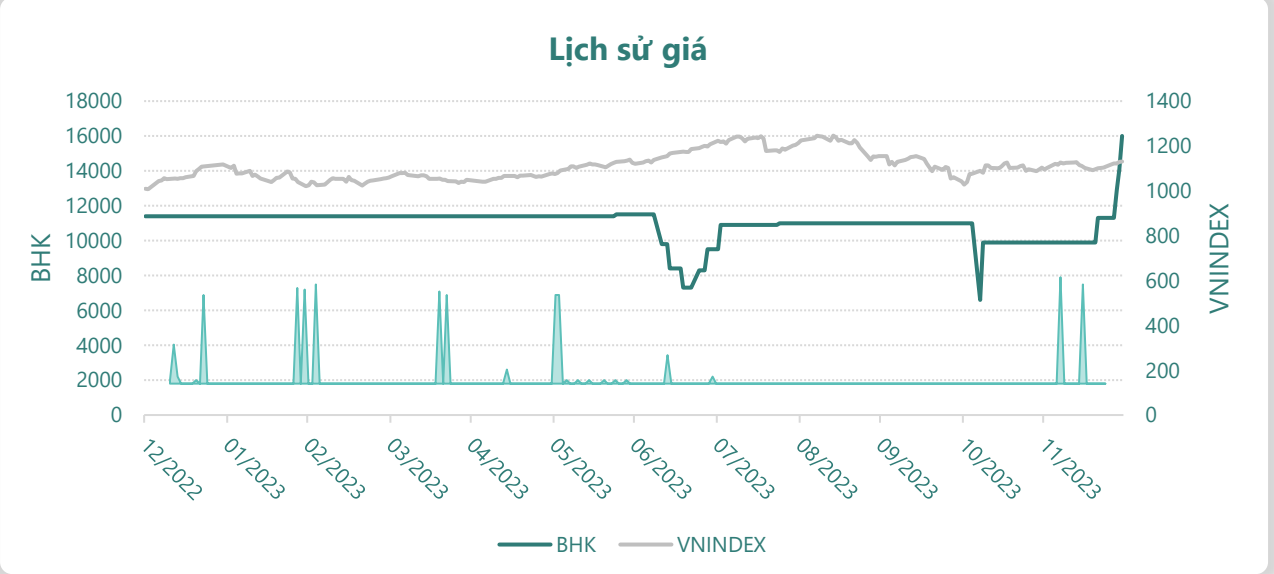
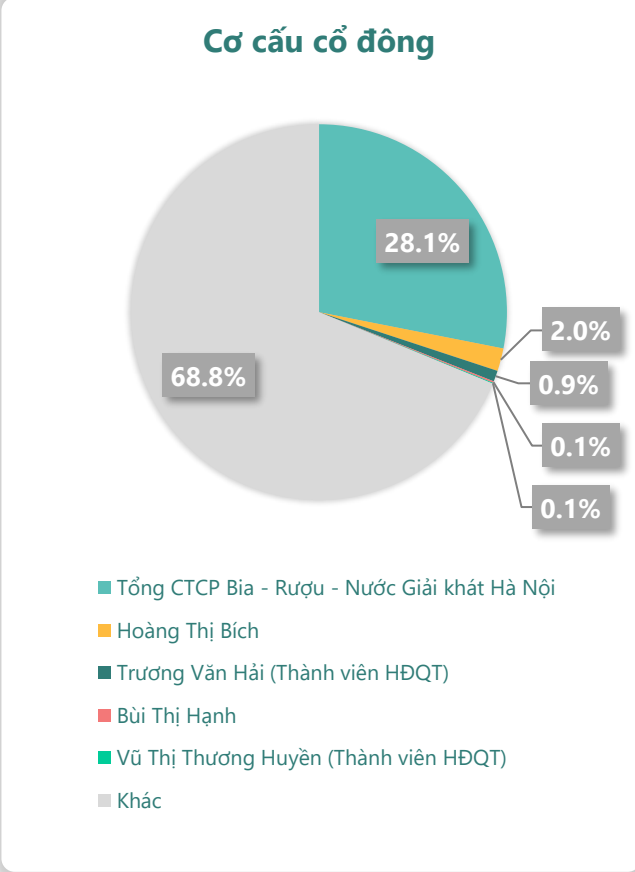
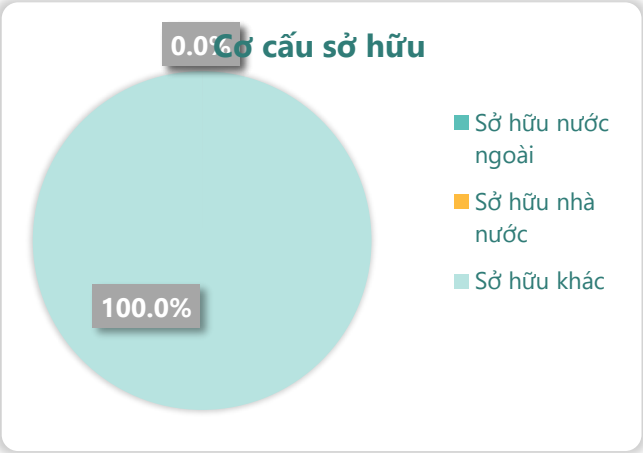
LN thuần 2023
2.41
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.56 -51.5%

LN sau thuế 2023
3.98
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.02 -20.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
3.7%
YoY: +/-▼ 1.3%

ROE 2023
8.0%
YoY: +/-▼ 2.3%

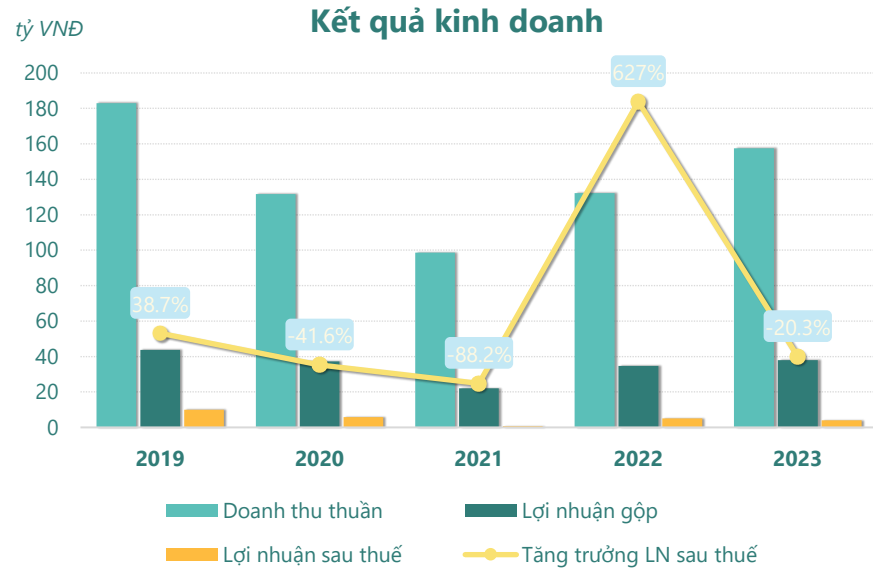
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,600 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
Số lượng CPLH (CP)	3,986,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.54)
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **BHK** ghi nhận doanh thu thuần **157.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.98** tỷ đồng, lần lượt **tăng 19.0%** và **giảm 20.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.00%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

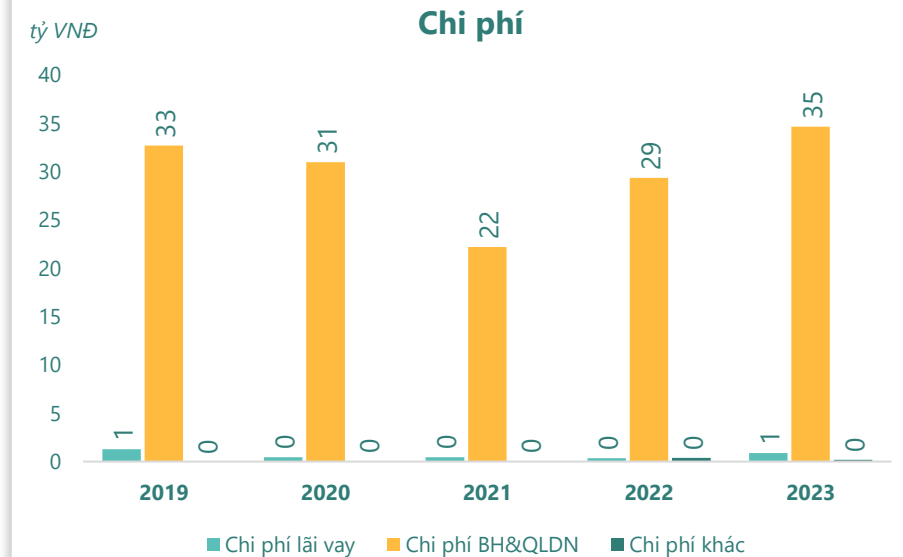
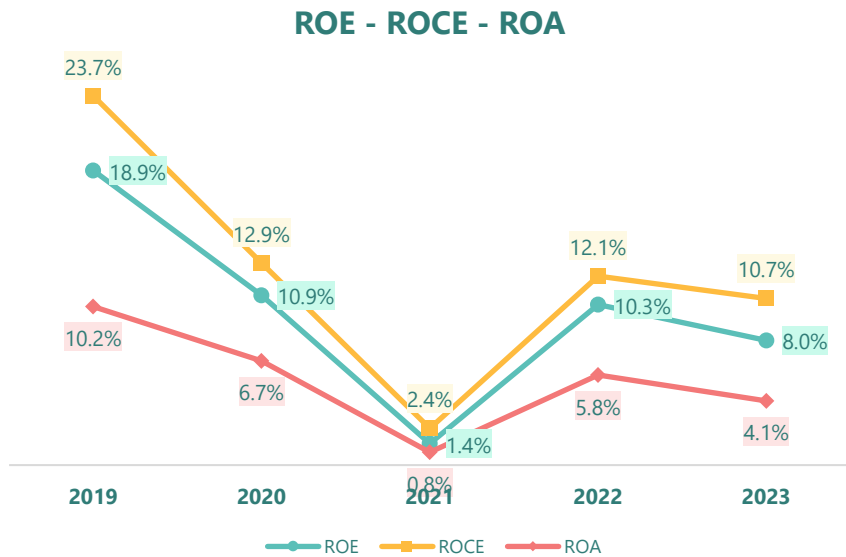
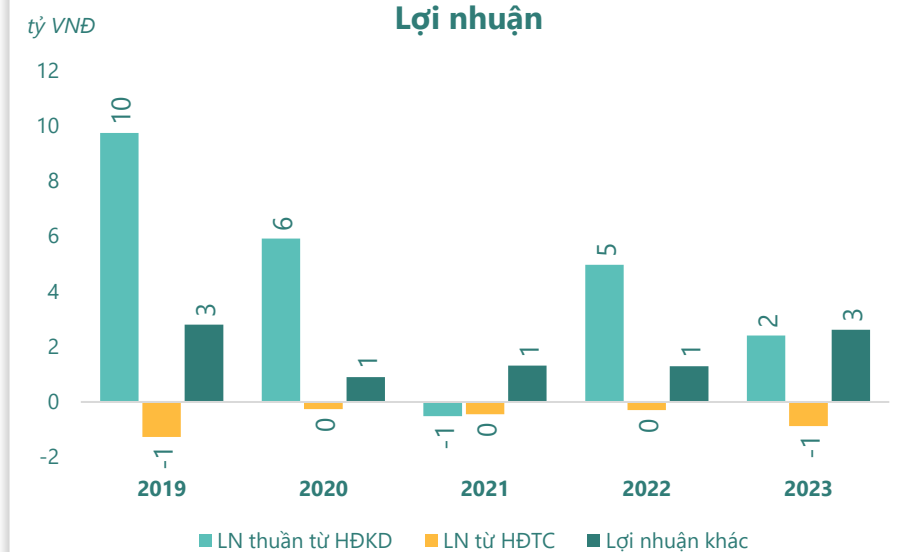
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, BHK có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2.41** tỷ đồng, **giảm đi 2.56** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.50 tỷ đồng) là 2.09 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

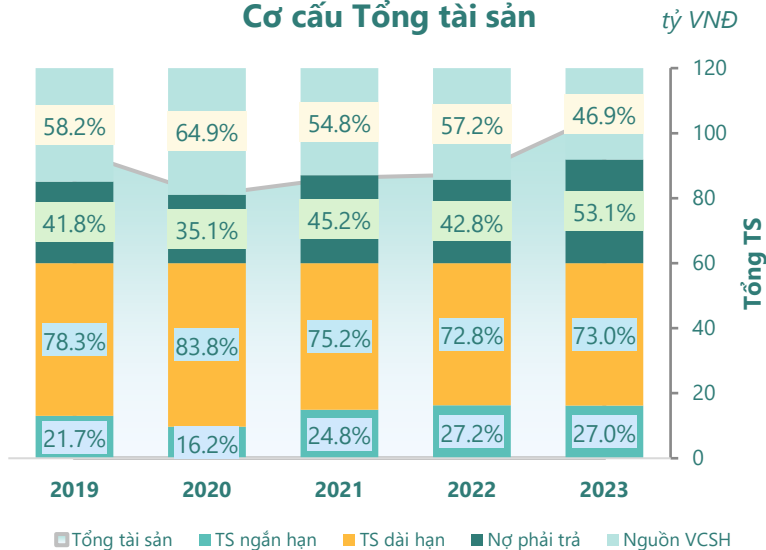
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.87** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **34.64** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BHK năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **8.00%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

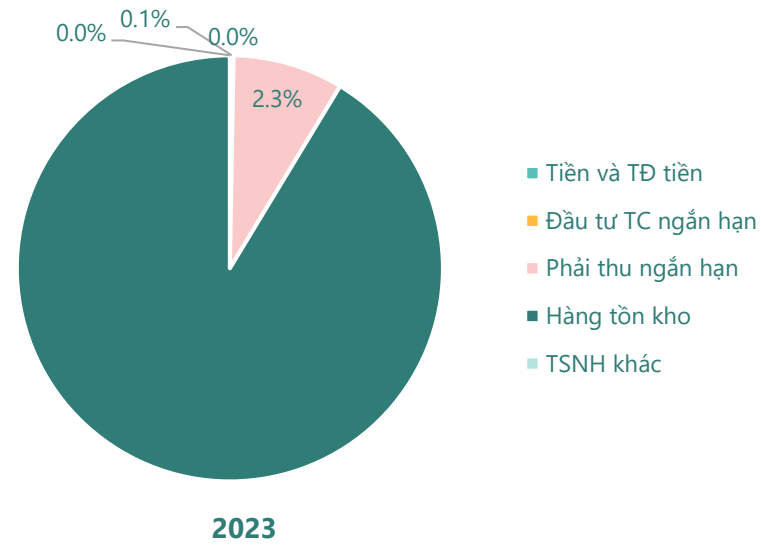


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

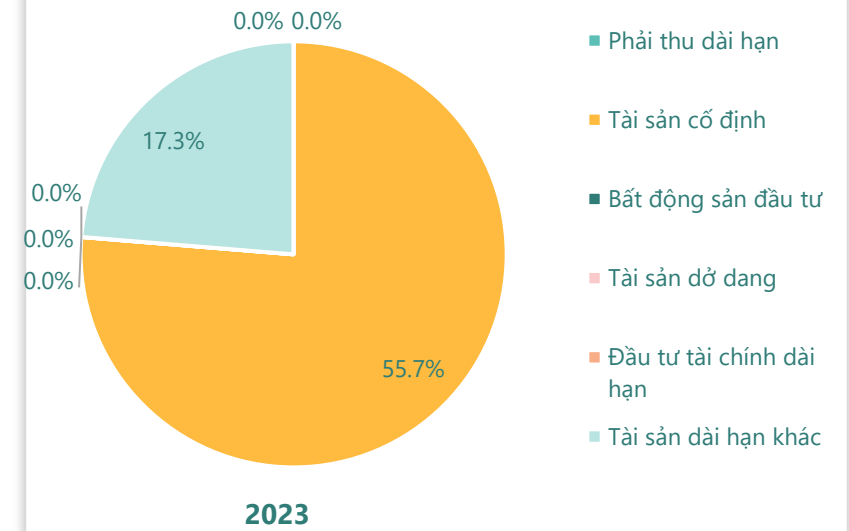
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BHK** năm 2023 tăng trưởng **21.6%** so với năm trước, đạt **106.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.1% và 46.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

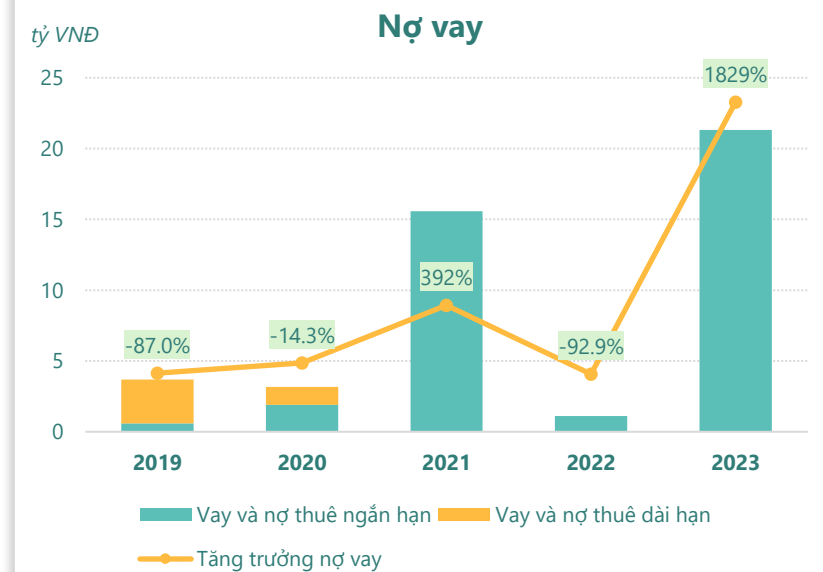
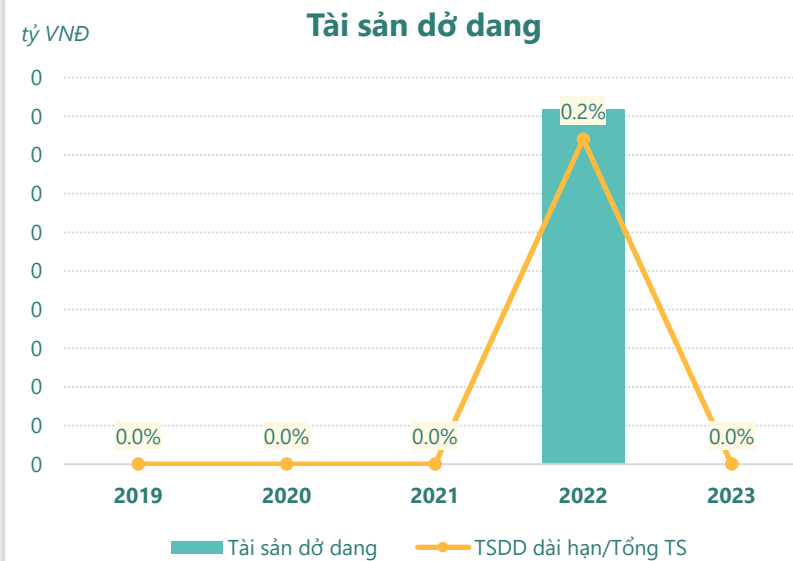
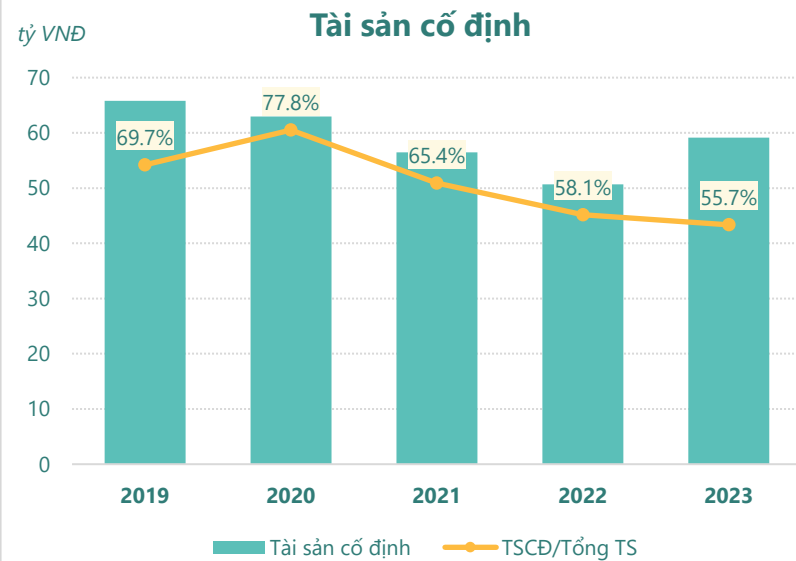
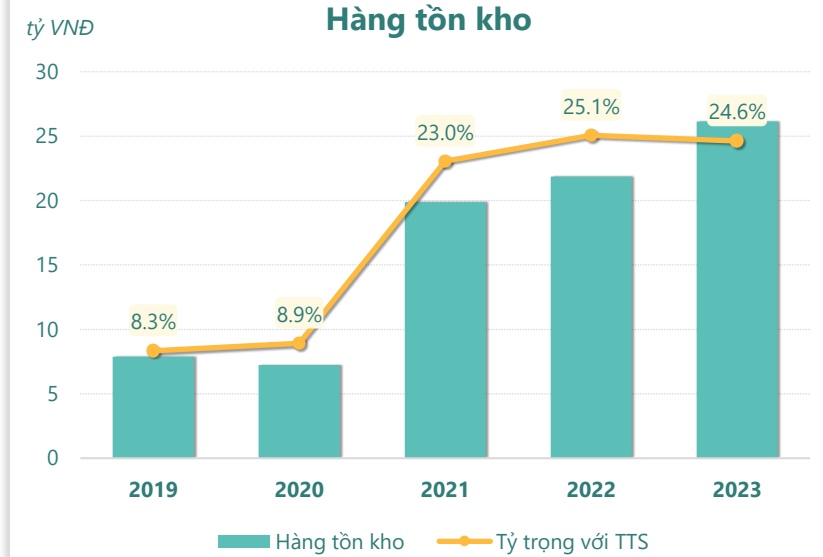
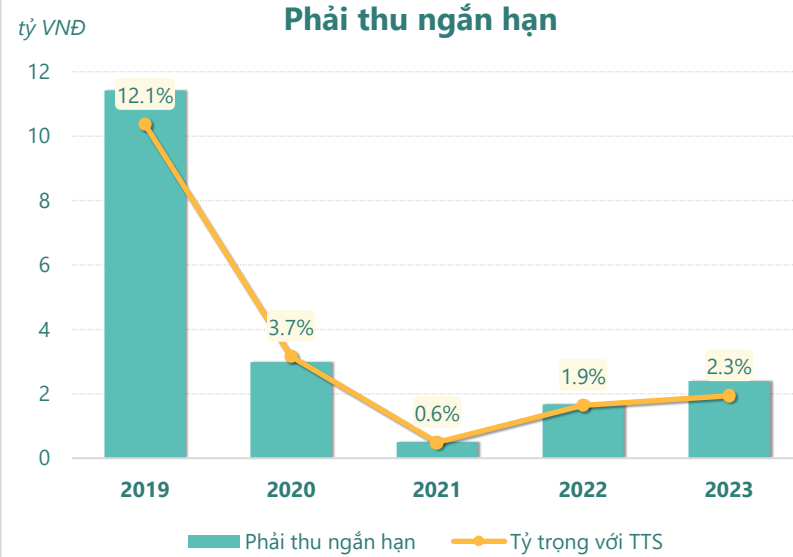
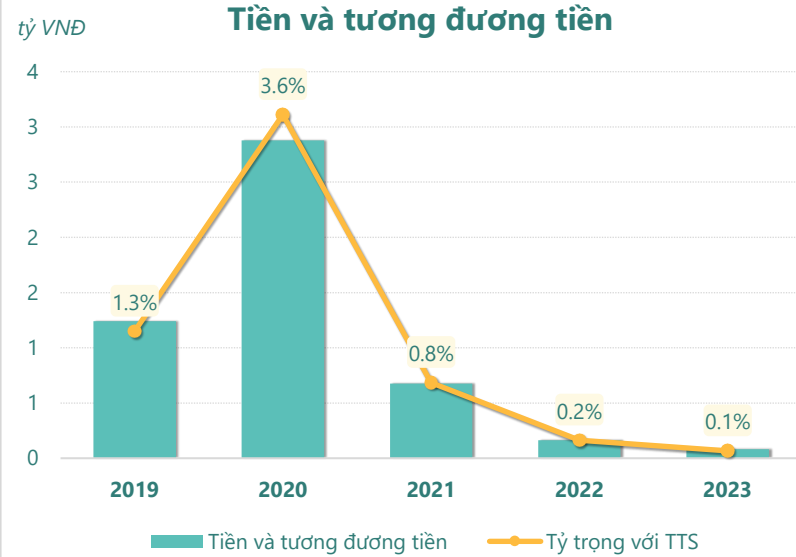
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BHK đạt **28.62** tỷ đồng, tăng trưởng **20.7%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **27.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.26% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

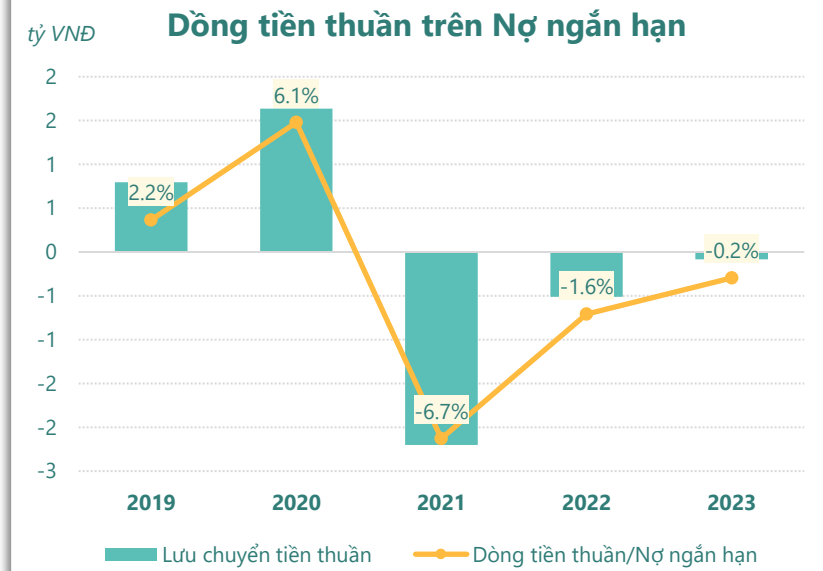
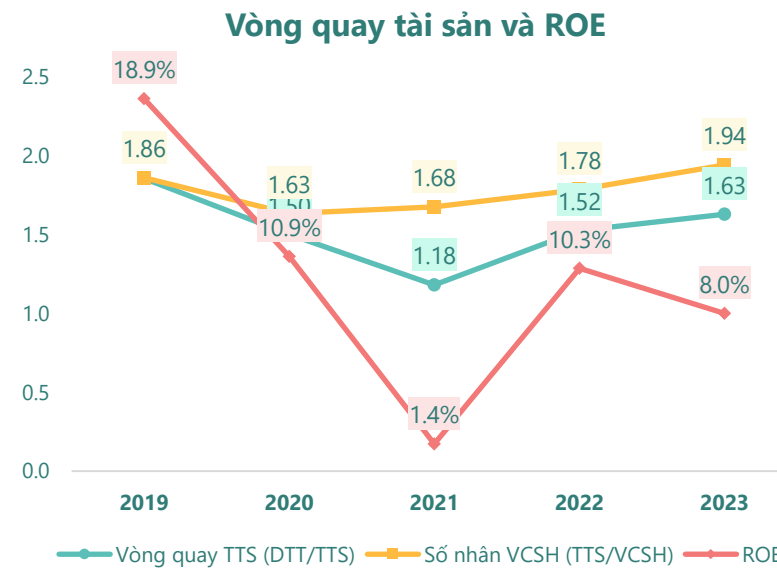
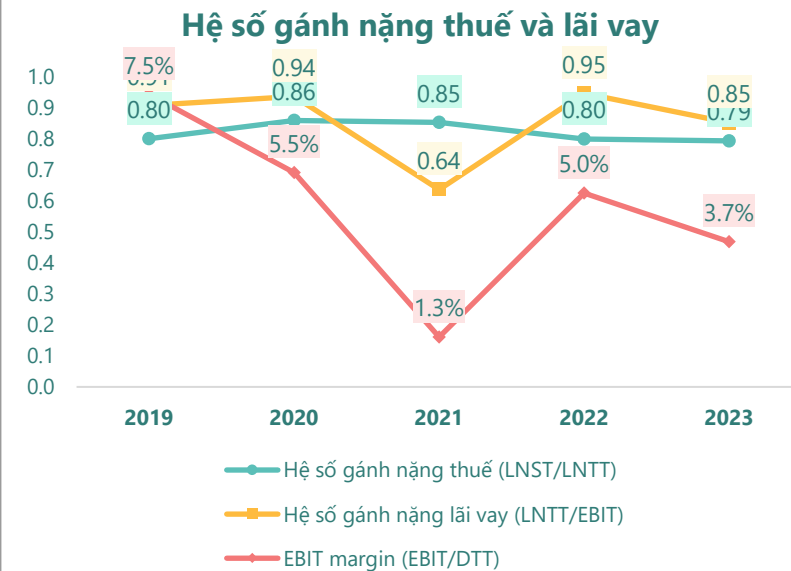
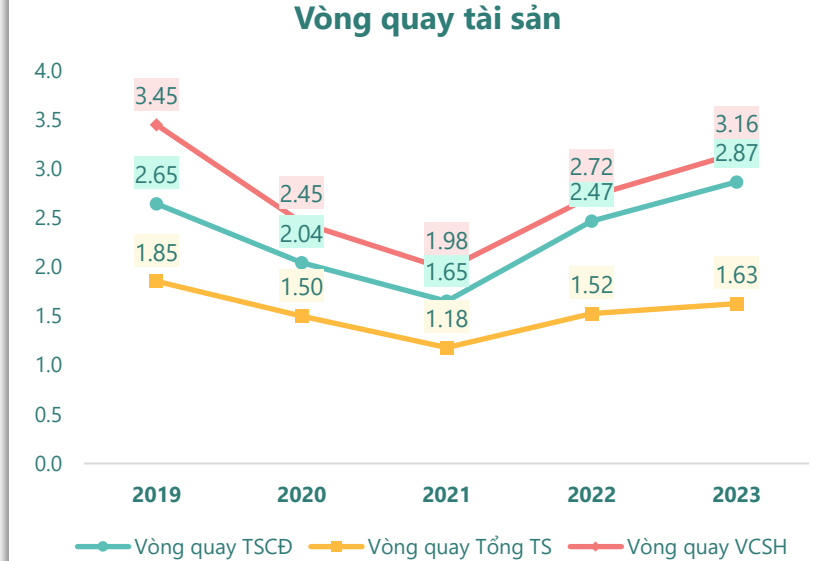
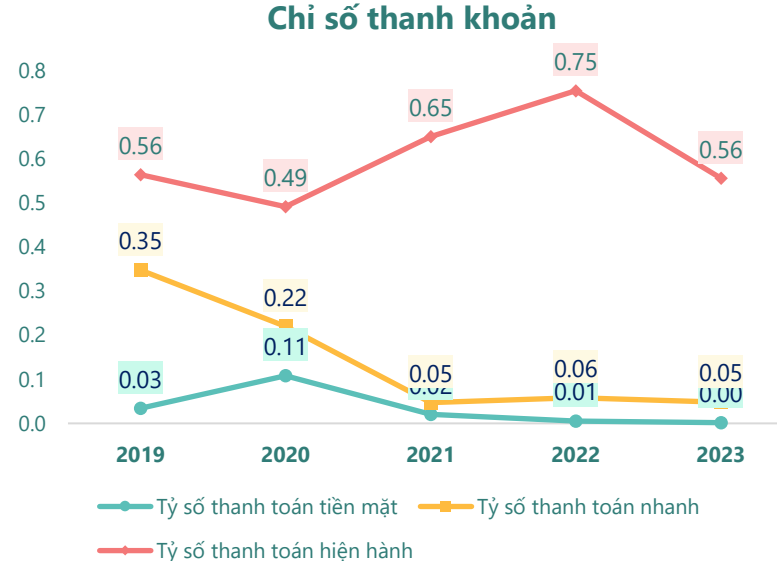
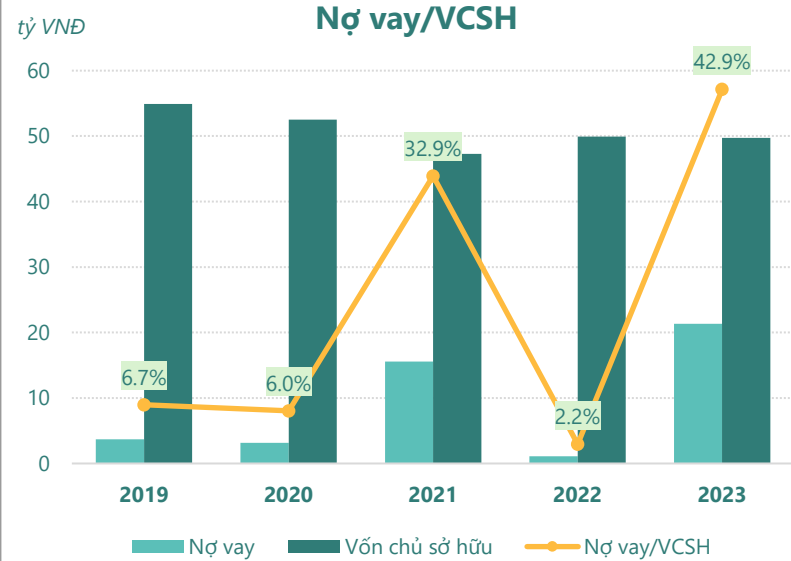
Tài sản dài hạn tăng trưởng **22.0%** so với năm trước và đạt **77.52** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **55.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 17.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	132	98.6	132	157
Giá vốn hàng bán	94.5	76.5	97.7	120
Lợi nhuận gộp	37.1	22.1	34.6	37.9
Doanh thu HĐTC	0.20	0.02	0.06	0.00
Chi phí TC	0.46	0.46	0.35	0.87
Chi phí lãi vay	0.46	0.46	0.35	0.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.8	14.4	19.1	20.8
Chi phí QLDN	12.2	7.83	10.2	13.9
LN thuần từ HĐKD	5.91	-0.51	4.97	2.41
Lợi nhuận khác	0.90	1.32	1.29	2.62
LN trước thuế	6.81	0.81	6.26	5.02
Lợi nhuận sau thuế	5.85	0.69	5.00	3.98
LNST của CĐ cty mẹ	5.85	0.69	5.00	3.98

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	-8.40	19.5	0.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.80	-2.63	-3.58	-17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.51	8.83	-16.5	17.0
Tiền đầu kỳ	1.24	2.88	0.68	0.16
Lưu chuyển tiền thuần	1.64	-2.20	-0.51	-0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.88	0.68	0.16	0.08

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	80.9	86.2	87.2	106
Tài sản ngắn hạn	13.1	21.4	23.7	28.6
Tiền và tương đương tiền	2.88	0.68	0.16	0.08
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2.98	0.50	1.67	2.40
Hàng tồn kho	7.23	19.9	21.9	26.1
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.38	0	0
Tài sản dài hạn	67.8	64.8	63.5	77.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	63.0	56.4	50.7	59.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.18	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.88	8.37	12.7	18.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	28.4	38.9	37.3	56.4
Nợ ngắn hạn	26.6	33.0	31.4	51.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.90	15.6	1.11	21.3
Phải trả người bán ngắn hạn	1.60	1.85	6.01	5.45
Nợ dài hạn	1.80	5.99	5.92	4.91
Vay và nợ thuê dài hạn	1.27	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	52.5	47.3	49.9	49.7
Vốn chủ sở hữu	52.5	47.3	49.9	49.7
Vốn điều lệ	39.9	39.9	39.9	39.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0